

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc điều chỉnh kế hoạch thu chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ Chức quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 18/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2019;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 177/TTr-SNN-KH ngày 25/11/2020.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh kế hoạch thu chi tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bình Phước với các nội dung như sau:

1. Diện tích rừng cung ứng DVMTR là: 57.930,70 ha; Diện tích quy đổi theo hệ số K là: 51.451,42 ha.

2. Tổng số tiền thu: 31.525.478.296 đồng, trong đó: thu tiền DVMTR: 31.473.237.854 đồng (Quỹ Trung ương điều phối cho địa phương: 30.342.016.524 đồng, Quỹ tỉnh thu: 1.131.221.330 đồng) và thu lãi tiền gửi ngân hàng: 52.240.442 đồng.

(Chi tiết theo biểu số 01 đính kèm)

3. Nội dung chi tiền DVMTR năm 2019:

- Tổng số chủ rừng cung ứng DVMTR: 16 đơn vị.

- Đơn giá chi trả cho 01 ha rừng: 551.473 đồng/ha

- Tổng số tiền chi: 31.525.478.296 đồng, trong đó:

+ Chi cho hoạt động bộ máy điều hành Quỹ (10%): 3.151.418.640 đồng.

+ Chi cho các đơn vị chủ rừng (90% nguồn thu, bao gồm 5% trích lập quỹ dự phòng): 28.374.059.656 đồng. Trong đó: đã chi tạm ứng cho các chủ rừng: 23.019.000.000 đồng; số tiền còn lại tiếp tục chi trả cho các đơn vị chủ rừng: 5.355.059.656 đồng.



(Chi tiết theo biểu số 02 đính kèm)

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện:

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan hướng dẫn Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng: chi bổ sung tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2019 cho các đơn vị chủ rừng trên địa bàn tỉnh; tổ chức kiểm tra, giám sát việc quản lý sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng của các đơn vị chủ rừng theo quy định tại Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành liên quan.

2. Các đơn vị chủ rừng có trách nhiệm quản lý, sử dụng và thanh quyết toán nguồn kinh phí theo đúng quy định của pháp luật. Thời gian sử dụng và thanh quyết toán nguồn kinh phí được chi bổ sung đến hết năm 2021.

**Điều 3.** Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Hội đồng Quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, các đơn vị cung ứng dịch vụ môi trường rừng và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thắng LN QĐ 12).

10. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Minh



**Biểu 01: Thu tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2019**

(Kèm theo Quyết định số 3136/QĐ-UBND ngày 10 / 12 /2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: đồng

TT	Bên sử dụng DVMTR	Thu tiền DVMTR năm 2019 theo Kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 18/4/2019	Thực tế tiền DVMTR thu được trong năm 2019	Chênh lệch tăng, giảm sau khi điều chỉnh	Ghi chú
1	2	3	4	5=4-3	6
<b>I</b>	<b>CƠ SỞ SẢN XUẤT THỦY ĐIỆN</b>	<b>27.276.397.064</b>	<b>28.851.924.573</b>	<b>1.575.527.509</b>	
<b>1</b>	<b>QUỸ TRUNG ƯƠNG THU ĐIỀU PHỐI CHO QUỸ TỈNH</b>	<b>26.523.823.184</b>	<b>28.168.797.157</b>	<b>1.644.973.973</b>	
-	Nhà máy thủy điện Trị An	2.171.643.403	2.174.040.464	2.397.061	
-	Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	12.746.752.226	15.194.915.924	2.448.163.698	
-	Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	6.211.974.443	4.069.340.908	(2.142.633.535)	
-	Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	4.765.518.879	4.390.382.227	(375.136.652)	
-	Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glun (thuộc Công ty cổ phần Thiết bị phụ tùng Sài Gòn)	556.263.224	541.589.967	(14.673.257)	
-	Công ty Cổ phần Thủy điện CS2	35.104.432	36.190.375	1.085.943	
-	Công ty Cổ phần Thủy điện Dầu Tiếng	36.566.577	35.113.686	(1.452.891)	
-	Công ty Cổ phần Thủy điện Phước Hòa		1.559.278.757	1.559.278.757	
-	Công ty Cổ phần Thủy điện Minh Tân		167.944.849	167.944.849	
<b>2</b>	<b>QUỸ TỈNH THU</b>	<b>752.573.880</b>	<b>683.127.416</b>	<b>(69.446.464)</b>	
-	Nhà máy thủy điện Bù Cà Mau (thuộc Công ty TNHH TM-DV-SX Cát Nam)	576.000.000	473.878.152	(102.121.848)	
-	Nhà máy thủy điện Đắk U (thuộc Công ty cổ phần Đầu tư phát triển năng lượng Phú Tân)	176.573.880	209.249.264	32.675.384	
<b>II</b>	<b>CƠ SỞ SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG NƯỚC SẠCH</b>	<b>7.949.262.986</b>	<b>2.619.922.431</b>	<b>(5.329.340.555)</b>	
<b>1</b>	<b>QUỸ TRUNG ƯƠNG THU ĐIỀU PHỐI CHO QUỸ TỈNH</b>	<b>7.547.677.986</b>	<b>2.173.219.367</b>	<b>(5.374.458.619)</b>	
-	Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH 1 TV	5.945.759.047	304.700.970	(5.641.058.077)	
-	Công ty CP Cấp nước Đồng Nai	632.119.822	712.912.972	80.793.150	

TT	Bên sử dụng DVMTR	Thu tiền DVMTR năm 2019 theo Kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 18/4/2019	Thực tế tiền DVMTR thu được trong năm 2019	Chênh lệch tăng, giảm sau khi điều chỉnh	Ghi chú
-	Công ty CP DV & XD Cấp nước Đồng Nai	33.672.631	42.812.527	9.139.896	
-	Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương	923.380.840	1.101.464.751	178.083.911	
-	Công ty TNHH Việt Thăng Long	12.745.646	11.328.147	(1.417.499)	
<b>2</b>	<b>QUỸ TỈNH THU</b>	<b>401.585.000</b>	<b>446.703.064</b>	<b>45.118.064</b>	
-	Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước	344.399.000	383.048.796	38.649.796	
-	Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	30.966.000	35.654.268	4.688.268	
-	Công ty TNHH MTV Dịch vụ thủy lợi Bình Phước	26.220.000	28.000.000	1.780.000	
<b>III</b>	<b>TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KINH DOANH DU LỊCH</b>	<b>1.600.000</b>	<b>1.390.850</b>	<b>(209.150)</b>	
	<b>QUỸ TỈNH THU</b>	<b>1.600.000</b>	<b>1.390.850</b>	<b>(209.150)</b>	
-	Ban Quản lý Vườn quốc gia Bù Gia Mập	1.600.000	1.390.850	(209.150)	
<b>IV</b>	<b>THU LÃI TIỀN GỬI NGÂN HÀNG</b>		<b>52.240.442</b>	<b>52.240.442</b>	
	<b>TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)</b>	<b>35.227.260.050</b>	<b>31.525.478.296</b>	<b>(3.701.781.754)</b>	



## Biểu 02: Tổng hợp chi và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2019

(Kèm theo Quyết định số 3136 /QĐ-UBND ngày 10 / 12 /2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Nội dung	Chi tiền DVMTR năm 2019 theo Kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 18/4/2019				Nội dung chi tiền DVMTR năm 2019 theo kết quả thu thực tế						Ghi chú
		Diện tích (ha)		Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)	Diện tích (ha)		Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)	Số tiền đã chi tạm ứng cho các đơn vị chủ rừng (đồng)	Số tiền còn lại tiếp tục chi trả cho các đơn vị chủ rừng (đồng)	
		Thực tế	Quy đổi			Thực tế	Quy đổi					
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9	10=8*9	11	12=10-11	14
1	<b>Chi tiền cho bên cung ứng DVMTR</b>	57.914,82	51.328,33	583.365	29.943.171.043	57.930,70	51.451,42	551.473	28.374.059.656	23.019.000.000	5.355.059.656	
1	BQLRPH Bù Đăng	3.106,22	2.425,53	583.365	1.414.970.245	3.282,52	2.543,34	551.473	1.402.582.881	900.000.000	502.582.881	
-	Công ty Cao su Sông Bé (NLT Nghĩa Trung)	426,74	323,64									Chuyển tiền cho Ban QLRRPH Bù Đăng
-	BQLRPH Bù Đăng	2.679,48	2.101,89									
2	Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập	25.368,15	24.979,98	583.365	14.572.455.675	25.348,45	24.967,09	551.473	13.768.671.518	12.325.000.000	1.443.671.518	
3	Ban QLRRPH Bù Đốp	6.321,25	5.377,31	583.365	3.136.936.524	6.321,21	5.431,81	551.473	2.995.495.576	2.699.000.000	296.495.576	
4	Ban QLRRPH Đăk Mai	6.936,69	5.897,90	583.365	3.440.630.710	7.073,71	6.022,79	551.473	3.321.404.983	2.900.000.000	421.404.983	
5	BQLRPH Lộc Ninh	188,24	133,76	583.365	78.030.954	217,22	153,83	551.473	84.833.064	57.000.000	27.833.064	
6	Vườn Quốc gia Cát Tiên	4.329,63	3.695,27	583.365	2.155.692.610	4.329,71	3.715,63	551.473	2.049.068.952	1.927.000.000	122.068.952	
7	Công ty CP SX XD TM và Nông nghiệp Hải Vương	1.643,59	1.101,46	583.365	642.553.638	1.445,40	951,54	551.473	524.748.447		524.748.447	Cần trừ tiền đã chi vượt năm 2017 là 77.241.145 đồng và chi vượt năm 2018 là 807.853 đồng
8	Hạt Kiểm lâm liên huyện thị xã Bù Gia Mập - Phước Long	688,12	556,82	583.365	324.829.514	708,90	572,63	551.473	315.789.881	243.000.000	72.789.881	
9	Công ty TNHH Việt Phương					102,88	83,32	551.473	45.948.715		45.948.715	

TT	Nội dung	Chi tiền DVMTR năm 2019 theo Kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 18/4/2019				Nội dung chi tiền DVMTR năm 2019 theo kết quả thu thực tế						Ghi chú
		Diện tích (ha)		Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)	Diện tích (ha)		Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)	Số tiền đã chi tạm ứng cho các đơn vị chủ rừng (đồng)	Số tiền còn lại tiếp tục chi trả cho các đơn vị chủ rừng (đồng)	
		Thực tế	Quy đổi			Thực tế	Quy đổi					
10	Công ty TNHH Tinh Thần Việt					10,05	7,74	551.473	4.268.400		4.268.400	
11	Công ty TNHH MTV Lộc Tân	287,15	188,40	583.365	109.906.039	197,11	130,32	551.473	71.867.938		71.867.938	
12	Trung tâm ứng dụng khoa học kỹ thuật Lâm nghiệp Nam Bộ (Viện khoa học lâm nghiệp Nam Bộ)	213,49	149,59	583.365	87.265.628	187,51	131,47	551.473	72.502.132		72.502.132	
13	BQLRPH Tà Thiết	3.058,64	2.391,21	583.365	1.394.949.145				402.773.688	348.000.000	54.773.688	
	- 3 tháng đầu năm 2019					3.024,18	2.363,38	551.473	325.834.958			Nhận tiền DVMTR của 3 tháng đầu năm 2019, tương ứng với diện tích rừng quy đổi là 2.363,38 ha
	- 9 tháng cuối năm 2019					240,07	186,02	551.473	76.938.730			Nhận tiền DVMTR của 9 tháng cuối năm 2019, tương ứng với diện tích rừng quy đổi là 186,02 ha (diện tích còn lại đã bàn giao cho BCH Quân sự tỉnh)
14	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh					2.784,11	2.177,36	551.473	900.566.144	632.000.000	268.566.144	Nhận tiền DVMTR của 9 tháng cuối năm 2019
15	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Phước	5.623,93	4.323,14	583.365	2.521.970.235	5.659,89	4.358,75	551.473	1.402.177.089		1.402.177.089	Nhận tiền DVMTR của 7 tháng đầu năm 2019
16	Hạt Kiểm lâm huyện Đồng Phú					5.681,85	4.376,53	551.473	1.011.360.250	988.000.000	23.360.250	

TT	Nội dung	Chi tiền DVMTR năm 2019 theo Kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 18/4/2019				Nội dung chi tiền DVMTR năm 2019 theo kết quả thu thực tế						Ghi chú
		Diện tích (ha)		Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)	Diện tích (ha)		Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)	Số tiền đã chi tạm ứng cho các đơn vị chủ rừng (đồng)	Số tiền còn lại tiếp tục chi trả cho các đơn vị chủ rừng (đồng)	
		Thực tế	Quy đổi			Thực tế	Quy đổi					
	- 5 tháng cuối năm 2019					5.659,89	4.358,75	551.473	1.001.555.063			Nhận tiền DVMTR của 5 tháng cuối năm 2019 (do nhận bản giao diện tích rừng từ Cty Cao su Bình Phước)
	- cả năm 2019					21,96	17,78	551.473	9.805.187			Nhận tiền từ UBND huyện Đồng Phú chuyển giao
17	UBND xã Thọ Sơn, huyện Bù Đăng (giao khoán cho Chùa Phật Quang - Thành phố Hồ Chí Minh)	149,72	107,96	583.365								Diện tích rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng nên không được hưởng tiền DVMTR
II	Chi hoạt động Bộ máy Quỹ				3.522.726.005				3.151.418.640	3.151.418.640		
III	Quỹ dự phòng (5%)				1.761.363.003							Trong năm chưa thực hiện chi nên điều chỉnh để chi cho bên cung ứng DVMTR
	<b>Tổng</b>				<b>35.227.260.050</b>				<b>31.525.478.296</b>	<b>26.170.418.640</b>	<b>5.355.059.656</b>	